**MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC - CẤP ĐỘ TƯ DUY**

**ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024-2025**

| **Dạng thức** | **Chủ đề/Nội dung** | **Năng lực Địa lí** |
| --- | --- | --- |
| **Nhận thức khoa học** **địa lí (NT)** | **Tìm hiểu địa lí (TH)** | **Vận dụng kiến thức,** **kĩ năng đã học (VD)** |
| **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** |
| ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** |
| **Dạng thức 1** | Câu 1: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Địa lí tự nhiên Việt Nam  |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 5: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 6: Địa lí dân cư Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 7: Địa lí dân cư Việt Nam |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 8: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |  |
|  Câu 9: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 10: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 11: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 12: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 14: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.1 |
| Câu 15: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 15: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 16: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 17: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 18: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 2** | Câu 1: Địa lí tự nhiên Việt Nam  | a |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| b  |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| c |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Địa lí dân cư Việt Nam | a  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam | a |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam | a |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| c |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 3** | Câu 1 (Địa lí tự nhiên Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 2 (Địa lí tự nhiên Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 3 (Địa lí dân cư Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 4 (Địa lí ngành kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
|  Câu 5 (Địa lí ngành kinh tế Việt Nam) |  |  |  |  |  | XTH1.7 |  |  |  |
|  Câu 6 (Địa lí vùng kinh tế Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| **TỔNG SỐ** | **0** | **11** | **16** | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **11** |

 **TỈ LỆ: Hiểu: 12 lệnh hỏi (30%). Vận dụng: 28 lệnh hỏi (70%)**

**BẢN ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024-2025**

| **Dạng thức** | **Chủ đề/Nội dung kiến thức cần kiểm tra,** **đánh giá** | **Năng lực Địa lí** |
| --- | --- | --- |
| **Nhận thức khoa học** **địa lí (NT)** | **Tìm hiểu địa lí (TH)** | **Vận dụng kiến thức,** **kĩ năng đã học (VD)** |
| **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** |
| ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** |
| **Dạng thức 1** | Câu 1: Thiên nhiên phân hóa đa dạng(Giải thích nguyên nhân sự phân hóa của tự nhiên) |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa(Giải thích nguyên nhân mùa mưa ở miền Trung) |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Sinh vật(Giải thích đặc điểm phân hoá sinh vật) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Thiên nhiên phân hóa đa dạng(Giải thích sự khác biệt đặc điểm tự nhiên chiều Đông -Tây) |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 5: Đất dai(Giải thích đặc điểm đất ở đai cận nhiệt đới gió mùa) |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 6: Lao động(Giải thích đặc điểm chuyển dịch cơ cấu lao động) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 7: Cơ cấu dân số theo giới(Giải thích sự mất cân bằng giới tính khi sinh) |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 8: Địa lí nông nghiệp(Ý nghĩa của phát triển thuỷ sản) |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |  |
|  Câu 9: Địa lí nông nghiệp(Giải pháp phát triển nông nghiệp) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 10: Địa lí ngành công nghiệp(Giải thích sự phát triển công nghiệp chế biến) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 11: Địa lí ngành dịch vụ(Giải thích sự phát triển ngoại thương) |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 12: Địa lí ngành dịch vụ(Giải thích sự phát triển du lịch ) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 13: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Giải thích ngành chăn nuôi) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.1 |
| Câu 14: Vùng Bắc Trung Bộ(Ý nghĩa phát triển rừng) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 15: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ(Ý nghĩa việc phát triển cảng biển) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 16: Vùng Tây Nguyên(Giải thích sự phát triển cây công nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 17: Đông Nam Bộ(Ý nghĩa sự phát triển dầu khí) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 18: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long(Liên hệ giải pháp phát triển nông nghiệp) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 2** | Câu 1: Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên (Bắc - Nam) | a) Hiểu và giải thích đặc điểm khí hậu của miền |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Giải thích đặc điểm khí hậu của miền |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| c) Giải thích đặc điểm khí hậu của miền |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| d) Giải thích và so sánh đặc điểm khí hậu của miền với miền khác |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Địa lí công nghiệp(Cơ cấu dân số) | a) Hiểu đặc điểm phân bố khu công nghiệp |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Hiểu và giải thích được phân bố khu công nghiệp |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Hiểu được nhân tố ảnh hưởng đến phân bố công nghiệp |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| d) Hiểu ý nghĩa các khu công nghiệp |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Các vùng kinh tế (Dân số Đồng bằng sông Hồng) | a) Hiểu vấn đề dân số của vùng |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Hiểu nguyên nhân phân bố dân cư của vùng |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Hiểu và giải thích vấn đề thế mạnh hạn chế về dân cư lao động của vùng |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| d) ý nghĩa của dân cư, lao động |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Ngành nông nghiệp vùng Tây Nguyên(Sản xuất cây cà phê) | a) Hiểu đặc điểm trồng cây cà phê |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Hiểu và giải thích đặc điểm cây cà phê |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| c) Hiểu đặc điểm phân bố cây cà phê |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| d) Phân tích được ý nghĩa của cây cà phê |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 3** | Câu 1: Địa lí tự nhiên Việt Nam(Tính toán giờ) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 2: Tự nhiên Việt Nam(Tính cân bằng ẩm) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 3: Dân số, lao động, việc làm(Tính cơ cấu dân số) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 4: Địa lí ngành thuỷ sản(Tính toán trong cơ cấu ngành) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 5: Bắc Trung Bộ(Dựa vào bảng số liệu tính toán năng suất) |  |  |  |  |  | XTH1.7 |  |  |  |
| Câu 6: Ngành thương mại (Tính toán tỉ lệ xuất nhập khẩu) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| **TỔNG SỐ** |  | **0** | **11** | **16** | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** |

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD VÀ ĐT NINH BÌNH**Tên đơn vị:…………………………….. | **ĐỀ THI** **CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024 - 2025**MÔN: ĐỊA LÍThời gian làm bài: 50 phút*(Đề thi gồm 28 câu, 04 trang)* |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1**. Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước là do

**A.** gió mùa đông bắc hoạt động mạnh, núi hướng vòng cung.

**B.** gió mùa đông bắc thổi liên tục, địa hình núi cao nhất cả nước.

**C.** vị trí địa đầu phía bắc, gió mùa đông bắc thôi xen kẽ gió tín phong.

**D.** độ cao và hướngđịa hình phức tạp, gió mùa đông bắc bị chặn lại.

**Câu 2.** Nguyên nhân làm cho mùa mưa ở duyên hải Trung Bộ lệch về thu đông là do

**A.** Gió mùa Đông Bắc, gió Tây, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.

**B.** Gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão và dải hội tụ nhiệt đới.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, áp thấp nhiệt đới, bão.

**Câu 3**. Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có thành phần sinh vật đa dạng hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do

**A.** có cả các loài có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới.

**B.** có khí hậu có mùa đông lạnh, địa hình cao, vị trí gần chí tuyến.

**C.** nằm trong vùng nội chí tuyến, nhiệt ẩm dồi dào, đất đai đa dạng.

**D.** lãnh thổ rộng lớn, nguồn nước phong phú, khí hậu nóng ẩm.

**Câu 4:** Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai vùng núi Tây Nguyên và duyên hải miền Trung của nước ta chủ yếu là do

**A.** tác động của gió mùa và hướng các dãy núi chính.

**B.** tác động của gió mùa với ảnh hưởng của Biển Đông.

**C.** tác động của độ cao địa hình với hướng của các dãy núi.

**D.** tác động của gió mùa và ảnh hưởng của vị trí địa lí.

**Câu 5** Đất feralit ở đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta có tầng mùn là do

**A.** mưa nhiều, địa hình đồi núi không có thực vật bao phủ.

**B.** địa hình dốc, mưa nhiều rửa trôi chất ba dơ dễ tan.

**C.** nhiệt độ giảm độ ẩm tăng, quá trình feralit giảm dần.

**D.** nền nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra mạnh.

**Câu 6.** Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta có sự thay đổi chủ yếu là do

**A.** chính sách hội nhập toàn cầu, liên kết kinh tế.

**B.** toàn cầu hóa, chuyển sang kinh tế thị trường.

**C.** công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** đô thị hóa, phát triển nhiều hoạt động dịch vụ.

**Câu 7.** Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta diễn ra nghiêm trọng do tác động của

**A.** trình độ phát triển kinh tế xã hội chưa cao, dân trí thấp, nhiều hủ tục.

**B.** tâm lí thích con trai, chính sách dân số nới lỏng, mức sống tăng.

**C.** số người trong độ tuổi sinh đẻ lớn, phong tục lạc hậu, y tế kém.

**D.** cần nhiều lao động nam, khoa học kĩ thuật cho phép chọn giới khi sinh.

**Câu 8.** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** phục vụ nhu cầu thị trường, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên biển.

**B.** đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm và nguồn hàng xuất khẩu.

**C.** tăng thu nhập cho người dân và khai thác tối đa các nguồn lợi thủy sản.

**D.** cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp, thu hút vốn ở ngoài nước.

**Câu 9.** Giải pháp chủ yếu nhằm giảm thiểu rủi ro khi tiêu thụ nông sản ở nước ta hiện nay là

**A.** tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, mở rộng xuất khẩu.

**B.** phát triển vùng chuyên canh lớn, thâm canh tăng năng suất.

**C.** phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ.

**D.** đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, phát triển chế biến.

**Câu 10.** Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta chủ yếu là do

**A.** nguồn nguyên liệu phong phú, vốn đầu tư rất lớn, thị trường rộng.

**B.** chính sách đầu tư trọng điểm, lợi thế về khoa học – công nghệ, lao động.

**C.** có nhiều ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**D.** thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, nhu cầu tiêu thụ lớn, lao động đông.

**Câu 11.** Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

**A.** đa dạng hóa thị trường và tăng cường sự quản lý của Nhà nước.

**B.** tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

**C.** khai thác tài nguyên hiệu quả, tăng nhanh chất lượng sản phẩm.

**D.** nhu cầu tiêu dùng của dân cư và nguồn vốn đầu tư tăng nhanh.

**Câu 12.** Du lịch nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

**A.** đổi mới chính sách, khai thác tốt tài nguyên, đầu tư hạ tầng du lịch

**B.** hội nhập toàn cầu, kinh tế phát triển, tăng cường quảng bá du lịch

**C.** hoàn thiện hạ tầng, mở rộng nhiều thị trường, mức sống nâng cao

**D.** mức sống nâng cao, đa dạng hoá sản phẩm, thu hút khách quốc tế

**Câu 13** Ngành chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh chủ yếu nào sau đây để phát triển?

**A.** Khí hậu thích hợp, nhiều bãi chăn thả, nhu cầu sức kéo lớn.

**B.** Truyền thống lâu đời, vốn đầu tư lớn, hiệu quả chăn nuôi cao.

**C.** Nguồn thức ăn đảm bảo, thị trường mở rộng, đẩy mạnh chế biến

**D.** Nhiều đồng cỏ tươi tốt, hoa màu lương thực nhiều, lao động đông.

**Câu 14.** Việc phát triển rừng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu là

**A**. điều hòa nguồn nước, giảm tác hại của lũ quét, tạo nhiều việc làm.

**B**. hạn chế tác hại của bão, ngập lụt do mưa lớn, chống xói mòn

**C**. hiệu quả kinh tế cao, chống xói mòn, hạn chế cát bay và sạt lở bờ biển.

**D**. điều hoà khí hậu, giảm lũ lụt, cát bay, ổn định đời sống nhân dân.

**Câu 15.** Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các cảng nước sâu ở duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, phát triển thuỷ sản.

**B.** thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, phát triển các khu công nghiệp

**C.** tăng cường liên kết vùng và quốc tế, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

**D.** cải thiện hạ tầng ven biển, vận chuyển hàng hoá, bảo vệ an ninh quốc phòng.

**Câu 16** Thuận lợi chủ yếu nhất để phát triển cây công nghiệp lâu năm theo hướng sản xuất hàng hoá ở Tây Nguyên là

**A.** khí hậu thuận lợi, đất đai tập trung, thị trường tiêu thụ rộng.

**B.** đất badan màu mỡ, truyền thống lâu đời, đầu tư giống mới.

**C.** công nghiệp chế biến được đầu tư, vốn lớn, lao động dồi dào.

**D.** đầu tư thuỷ lợi, giống mới, tăng cường xuất khẩu nông sản.

**Câu 17.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển công nghiệp dầu khí ở Đông Nam Bộ là

**A.** tạo sản phẩm hàng hóa, đẩy nhanh phát triển kinh tế.

**B.** tăng cường các quan hệ quốc tế, tăng vị thế của vùng.

**C.** góp phần đa dạng cơ cấu kinh tế, tạo nhiều việc làm.

**D.** làm sâu sắc sự phân hóa lãnh thổ, thu hút vốn đầu tư.

**Câu 18.** Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** phát triển công tác thủy lợi, chú trọng cải tạo đất.

**B.** tích cực thâm canh, chủ động sống chung với lũ.

**C.** chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lí.

**D.** phát triển trang trại, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng/sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1:** Cho thông tin sau*:*

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 160B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

a) Nhiệt ẩm ở miền Bắc nước ta phân hoá trong mùa đông chủ yếu do gió mùa đông bắc và tín phong đông bắc.

b) Phần lãnh thổ phía Nam không có hoạt động của gió hướng Đông Bắc.

c) Tín phong Bắc bán cầu là nguyên nhân chính gây mưa cho ven biển Bắc Trung Bộ.

d) Nguyên nhân gây mùa khô sâu sắc ở Nam Bộ là do không có gió mùa Đông Bắc, tín phong thống trị, vĩ độ thấp.

**Câu 2**. Cho thông tin sau:

Tính đến tháng 7/2024 Việt Nam đã thành lập 429 khu công nghiệp, với tổng diện tích đất hơn 142.162 ha, phân bố rộng khắp các vùng miền và tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc và miền Nam. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp Việt Nam cao, trung bình khoảng 80%. Xét riêng từng khu vực, khu vực miền Bắc và khu vực miền Nam có tỉ lệ lấp đầy trung bình cao, đều đạt trên 83%. Tỷ lệ lấp đầy trung bình các Khu tại khu vực miền Trung chỉ đạt hơn 64%.

*(Theo “Khu công nghiệp ở Việt Nam” - wikipedia)*

a)Các khu công nghiệp ở nước ta phân bố đều trên khắp cả nước.

b) Tỉ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ở nước ta cao ở những vùng kinh tế phát triển, chính sách thông thoáng, thấp hơn ở các vùng kinh tế kém phát triển.

c) Các khu công nghiệp ở nước ta phân bố chủ yếu ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi, giàu tài nguyên, lao động dồi dào, hạ tầng phát triển.

d) Các khu công nghiệp ở nước ta có ý nghĩa lớn nhất trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, tạo việc làm cho lao động.

**Câu 3:** Cho thông tin sau:

Năm 2021, dân số của Đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km2). Tỉ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm 37% (năm 2021).

a) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.

b) Dân số đông là lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, kinh tế phát triển.

d) Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

**Câu 4**: Cho thông tin sau:

Việt Nam đứng thứ hai về xuất khẩu cà phê và nhiều năm liền đứng đầu xuất khẩu cà phê nhân Robusta. Trong đó vùng Tây Nguyên nổi danh với những vùng cà phê bạt ngàn, với diện tích hơn 653.000 ha chiếm 91,2% diện tích và 93,2% sản lượng cà phê của cả nước vào năm 2022.

*Nguồn:* [*https://dantocmiennui.vn*](https://dantocmiennui.vn)

a) Tây Nguyên là vùng có diện tích cà phê lớn thứ hai nước ta do có nhiều thế mạnh về khí hậu, đất đai và kinh tế xã hội.

b) Cây cà phê là cây truyền thống, bản địa, đang được phát triển mạnh ở Tây Nguyên những năm gần đây.

c) Điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp Tây Nguyên phát triển mạnh cây cà phê vì có diện tích địa hình cao nguyên, bán bình nguyên rộng lớn, đất badan màu mỡ, khí hậu cận xích đạo.

d) Cây cà phê không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội mà có ý nghĩa to lớn về văn hóa, du lịch, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập của đại đa số người dân ở Tây Nguyên.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1.** Một trận bóng đá được tường thuật trực tiếp từ thủ đô Luân Đôn của nước Anh múi giờ số 0 vào lúc 15 giờ ngày 14 tháng 4 năm 2022 khi đó ở Hà Nội múi giờ + 7 là mấy giờ. 7h

**Câu 2.** Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Huế có lượng mưa 2686 mm, lượng bốc hơi 1000mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Huế lớn hơn Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm?

**Câu 3**. Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 506,19 nghìn người, số người trong độ tuổi lao động thực tế là 49 072,00 nghìn người. Tỉ lệ người ngoài độ tuổi lao động trong tổng số dân của nước ta chiếm bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 4**. Sản lượng thuỷ sản nước ta năm 2022 là 9,1 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 56,0 %. Tính chênh lệch giữa sản lượng nuôi trồng và thuỷ sản khai thác. (làm tròn đến kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 5.** Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ

 GIAI ĐOẠN 2010 -2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 690,0 | 701,5 | 674,0 |
| Sản lượng *(triệu tấn)* | 3,4 | 3,8 | 3,9 |

*(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năng suất lúa năm 2021 tăng bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010 ở Bắc Trung Bộ.

**Câu 6.** Năm 2021,giá trị xuất khẩu nước ta là 336,1 tỉ USD, giá trị nhập khẩu của nước ta là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ lệ xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

 **------------ HẾT ------------**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD VÀ ĐT NINH BÌNH**Tên đơn vị:………………………… | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI** **CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH****NĂM HỌC 2024 - 2025**MÔN: ĐỊA LÍ *(Hướng dẫn chấm gồm 03 trang)* |

**I. ĐÁP ÁN**

**PHẦN I.**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

| **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **A** |  | 6 | **C** |  | 11 | **B** |  | 16 | **A** |
| 2 | **B** |  | 7 | **A** |  | 12 | **A** |  | 17 | **A** |
| 3 | **B** |  | 8 | **B** |  | 13 | **C** |  | 18 | **C** |
| 4 | **A** |  | 9 | **C** |  | 14 | **C** |  |  |  |
| 5 | **C** |  | 10 | **C** |  | 15 | **C** |  |  |  |

**PHẦN II**.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1,0** điểm.

 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5** điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1,0** điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** | **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** |
| 1 | a | **Đ** | 3 | a | **Đ** |
| b | **S** | b | **S** |
| c | **S** | c | **Đ** |
| d | **Đ** | d | **Đ** |
| 2 | a | **S** | 4 | a | **S** |
| b | **Đ** | b | **S** |
| c | **Đ** | c | **Đ** |
| d | **S** | d | **Đ** |

**PHẦN III.**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **22,0** | 4 | **1,1** |
| 2 | **1623,0** | 5 | **8,6** |
| 3 | **50,2** | 6 | **100,9** |

**II. TÓM TẮT LỜI GIẢI**

**PHẦN I.**

**Câu 1**.Vùng Đông Bắc lạnh nhất do gió mùa đông bắc gặp địa hình các cánh cung đón gió.

**Câu 2**. Mưa ở duyên hải miền Trung lệch về thu đông đo gió tây nam kết hợp với gió hướng đông bắc, dải hội tụ nhiệt đới và bão

**Câu** **3**. Phần lãnh thổ phía Bắc có sinh vật đa dạng hơn phía Nam do khí hậu lạnh, địa hình cao, vị trí gần chí tuyến .

**Câu 4**. Sự phân hoá thiên nhiên giữa Tây nguyên và duyên hải miền trung chủ yếu do gió mùa và hướng các dãy núi.

**Câu 5** Đất feralit có mùn ở đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi nước ta có tầng mùn là do nhiệt độ giảm, quá trình feralit giảm

**Câu 6**. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở nước ta thay đổi chủ yếu là do công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 7**. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta nghiêm trọng do trình độ phát triển kinh tế xã hội chưa cao, dân trí thấp, nhiều hủ tục.

**Câu 8**. Ý nghĩa chủ yếu của đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản nước ta là đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm và nguồn hàng xuất khẩu.

**Câu 9**. Giải pháp chủ yếu nhằm giảm thiểu rủi ro khi tiêu thụ nông sản ở nước ta hiện nay là phát triển công nghiệp chế biến và mở rộng thị trường

**Câu 10**. Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là do có nhiều ngành, hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 11**. Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển do tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

**Câu 12**. Du lịch nước ta phát triển mạnh do đổi mới chính sách khai thác hiệu quả tài nguyên, đầu tư hạ tầng du lịch.

**Câu 13**. Ngành chăn nuôi gia súc ở Trung du miền núi Bắc Bộ có thế mạnh chủ yếu về cơ sở thức ăn thị trường và đẩy mạnh khâu chế biến

**Câu 14**. Việc phát triển rừng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu là mang lại hiệu quả kinh tế, chống xói mòn, cát bay cát chảy.

**Câu 15**. Ý nghĩa của việc xây dựng cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là tăng cường liên kết vùng và quốc tế, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

**Câu 16**. Thuận lợi chủ yếu để phát triển cây công nghiệp lâu năm theo hướng sản xuất hàng hoá ở Tây Nguyên là khí hậu thuận lợi, đất đai tập trung, thị trường tiêu thụ rộng.

**Câu 17**. Ý nghĩa của việc phát triển công nghiệp dầu khí ở Đông Nam Bộ là tạo ra sản phẩm hàng hoá, tăng cường phát triển kinh tế

**Câu 18**. Đồng bằng sông Cửu Long cần có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hạu tỏng nông nghiệp, quan trọng nhất là chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lí.

**PHẦN II.**

**Câu 1**.

**a)** Đúng. Nhiệt ẩm ở miền Bắc nước ta phân hoá trong mùa đông do đầu mùa lạnh khô cuối mùa lạnh ẩm có mưa phùn, tín phong hoạt động xen kẽ gió mùa đông bắc.

**b)** Sai. Phần lãnh thổ phía nam có gió Tín phong bắc bán cầu hướng đông bắc hoạt động

**c)** Sai. Nguyên nhân gây mưa chính cho ven biển miền trung là gió mùa tây nạm, hướng địa hình, bão, áp thấp nhiêt đới…

**d)** Đúng. Nguyên nhân gây mùa khô ở Nam Bộ là do không có gió mùa đông bắc, tín phong đông bắc khô nóng thống trị,.

**Câu 2**.

**a)** Đúng. Cơ cấu dân số biến đổi nhanh theo hướng già hóa; tỉ lệ trẻ em giảm do thực hiện tốt chihs sách dân số; tỉ lệ người già tăng do y tế phát triển, tăng tuổi thọ.

**b)** Sai. Các khu công nghiệp nước ta không phân bố đều trên cả nước, vùng nhiều, vùng ít..

**c)** Đúng. Tỉ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ở nước ta cao ở những vùng kinh tế phát triển, chính sách thông thoáng, thấp hơn ở các vùng kinh tế kém phát triển

 **d)** Sai. Các khu công nghiệp ở nước ta có ý nghĩa lớn nhất trong việc phát triển kinh tế.

**Câu 3:**

**a)** Đúng. Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào

**b)** Sai: Dân số đông không phải lợi thế quan trọng nhât đối với phát triển kinh tế, gây súc ép với phát triển kinh tế xã hội.

**c)** Đúng. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, kinh tế phát triển

**d**) Đúng. Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế trong đó có các ngành công nghệ cao và thu hút đầu tư.

**Câu 4.**

**a)** Sai. Tây Nguyên là vùng có diện tích cà phê lớn nhất nước ta do có nhiều thế mạnh về khí hậu, đất đai và kinh tế xã hội

**b)** Sai. Cây cà phê không phải là giống cây bản địa.

**c)** Đúng. Điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp Tây Nguyên phát triển mạnh cây cà phê vì có diện tích địa hình cao nguyên, bán bình nguyên rộng lớn, đất badan màu mỡ, khí hậu cận xích đạo.

**d)** Đúng. Cây cà phê không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội mà có ý nghĩa to lớn về văn hóa, du lịch, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập của đại đa số người dân ở Tây Nguyên.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1**.

Chênh lệch múi giờ giữa Việt Nam và Luân Đôn:
+ Việt Nam: múi giờ số 7.
+ Luân Đôn: múi giờ số 0.
=> Việt Nam cách Luân Đôn: 7 - 0 = 7 (múi giờ).
- Khi trận bóng đá đang diễn ra vào lúc 15 giờ theo giờ Luân Đôn thì ở Việt Nam đang là:
15 + 7 = 22 (giờ)

=> Vậy người hâm mộ bóng đá Việt Nam có thể xem trực tiếp qua truyền hình vào 22 giờ (giờ ở Việt Nam).

**Câu 2.** Cân bằng ẩm = Lượng mưa - lượng bốc hơi. Thay số vào công thức:

TP Hồ Chí Minh cân bằng ẩm: 1931-1686=245mm

Huế cân bằng ẩm: 2868 – 1000 = 1868 mm

Cân bằng ẩm của Huế lớn hơn TP Hồ Chí Minh: 1623mm

**Câu 3**. Tỉ lệ lao động = Số lao động : Tổng số dân. Thay số vào công thức: 49072 : 98506 =49,8%

 Tỉ lệ dân số ngoài tuổi lao động: 100 – 49,8 = 50,2%

**Câu 4**.

Tỉ lệ thuỷ sản khai thác là: 100 – 56 = 44%

Sản lượng thuỷ sản khai thác là: 9,1\*44%=4,0 triệu tần

Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng là: 9,1\*56%=5,1 triệu tấn

Chênh lệch sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng và khai thác là: 5,1-4,0= 1,1 triệu tấn

**Câu 5.**

Năng suất = sản lượng: diện tích. Đổi đơi vị và thay số vào công thức ta có

Năng suất lúa năm 2010: 49,2 tạ/ ha

Năng suất lúa năm 2021: 57,8 tạ/ ha

Năm 2021 tăng so với 2010: 8,6 tạ/ha

ĐÁP ÁN: 14,8 tạ/ha

**Câu 6.** Năm 2021,giá trị xuất khẩu nước ta là 336,1 tỉ USD, giá trị nhập khẩu của nước ta là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ lệ xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Tỉ lệ xuất nhập khẩu = Xuất khẩu : Nhập khẩu %. Thay số 336,1/332,9=100,9%

**------------ HẾT ------------**

**THÔNG TIN VỀ ĐỀ THI**

**TÊN FILE ĐỀ THI:** 8\_Diali\_TR9\_HSG12\_2024\_DE\_SO\_3

**TỔNG SỐ TRANG (GỒM ĐỀ THI VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM) LÀ: 07 TRANG.**

Họ và tên người ra đề thi: NGUYỄN THỊ TUYẾN TÍNH

Đơn vị công tác: Tổ Sử - Địa – Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy

Số điện thoại: 0916018485